

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG
Số: 775 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Giồng Riềng (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giồng Riềng) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục 2).
3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Phụ lục 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng:

- a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2021 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. *nee*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (10 bản);
- LĐVP, P. TH; P.KT; P.HCTC;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục 1

**BỘ CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN GIÒNG RIỀNG**

Quyết định số: 775 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Bàn Tân Định	Bàn Thach	Hoà An	Hoà Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.935,02	3.405,96	2.107,45	2.746,25	4.138,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.309,94	3.090,41	1.805,53	2.559,24	3.850,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.738,25	2.765,58	1.525,82	2.359,81	3.436,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	50.738,25	2.765,58	1.525,82	2.359,81	3.436,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,02	1,16	22,58		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.228,83	323,68	257,13	199,43	414,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	877,59				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77				
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,08	315,55	301,91	187,01	287,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,02	0,10	0,07	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,13	0,21	0,14	0,08	0,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,10	0,06	0,30	0,27
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.158,18	88,34	75,42	29,52	43,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98				0,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35	0,40	0,30	0,44	0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,91	59,68	67,13	45,82	57,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,71				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	0,19	0,59	0,31	0,74
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39			0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,21	7,33	6,93	7,82	1,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	0,20	0,96	2,75	1,02
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,03	0,36		0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62	0,12	0,20		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	158,87	149,66	99,85	182,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	2.272,97				

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Mã	Tên sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thành	Ngọc Chúc
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	ĐIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.935,02	4.539,15	4.391,98	4.423,20	2.852,02
	Đất nông nghiệp	NNP	58.309,94	4.238,55	4.044,21	3.930,61	2.540,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.738,25	3.919,50	3.477,10	3.265,98	2.177,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.738,25</i>	<i>3.919,50</i>	<i>3.477,10</i>	<i>3.265,98</i>	<i>2.177,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,02	2,35	5,93	14,68	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.228,83	316,70	561,18	649,95	361,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	877,59				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77				
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,08	300,60	347,76	492,59	311,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,06		7,46	5,45
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34				0,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,13	0,80	0,72	1,10	1,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		0,09	7,75	0,36
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.158,18	83,93	52,59	113,12	68,97
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98		0,08		2,13
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35	0,54		10,19	0,49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,91	45,95	74,30	97,15	78,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,71				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	0,65	0,49	0,77	0,68
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39	0,06		0,79	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,21		0,97	3,85	7,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	0,84			7,23
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31			0,19	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62		0,09	1,49	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	167,77	218,43	248,74	138,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	2.272,97				

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(23)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Ngọc Hoà (13)	Ngọc Thành (14)	Ngọc Thuận (15)	Thanh Bình (16)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.935,02	2.992,96	2.475,16	3.698,21	2.236,07
1 ★ Đất nông nghiệp	NNP	58.309,94	2.718,30	2.270,18	3.449,67	2.032,72
1.1 Đất trồng lúa	LUA	50.738,25	2.303,57	2.044,48	3.168,11	1.881,91
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.738,25</i>	<i>2.303,57</i>	<i>2.044,48</i>	<i>3.168,11</i>	<i>1.881,91</i>
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,02				
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.228,83	414,73	225,70	281,56	150,81
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	877,59				
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77				
1.8 Đất làm muối	LMU					
1.9 Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48				
2 Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,08	274,66	204,97	248,53	203,35
2.1 Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,03		0,12	0,08
2.2 Đất an ninh	CAN	1,34				
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4 Đất khu chế xuất	SKT					
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,13	0,70	0,45		0,27
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,78	0,04	0,32	
2.8 Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.158,18	32,27	34,12	65,76	53,96
2.10 Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98				
2.11 Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35	0,40	0,39	0,39	0,28
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,91	57,15	63,39	55,12	40,62
2.14 Đất ở tại đô thị	ODT	166,71				
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	0,49	0,31	0,24	0,40
2.16 Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39		0,04	0,02	0,08
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18 Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,21	6,43	0,60		0,42
2.19 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62		0,58	0,96	1,05
2.20 Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21 Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,01			0,45
2.22 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21				
2.23 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62		0,04	0,03	0,04
2.24 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	176,41	105,01	125,58	105,70
2.25 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26 Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3 Đất chưa sử dụng	CSD					
4 Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5 Đất khu kinh tế*	KKT					
6 Đất đô thị*	KDT	2.272,97				

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(23)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Thạnh Hoà (17)	Thạnh Hưng (18)	Thạnh Lộc (19)	Thạnh Phước (20)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		63.935,02	2.187,60	4.600,34	5.668,92	3.984,70
Đất nông nghiệp	NNP	58.309,94	1.956,16	4.207,00	5.339,99	3.714,44
1.1 Đất trồng lúa	LUA	50.738,25	1.769,46	3.810,48	4.247,28	3.561,17
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.738,25</i>	<i>1.769,46</i>	<i>3.810,48</i>	<i>4.247,28</i>	<i>3.561,17</i>
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,02	5,53	1,96	2,36	1,03
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.228,83	181,17	275,82	334,34	130,03
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	877,59		95,25	756,01	19,44
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77				2,77
1.8 Đất làm muối	LMU					
1.9 Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48		23,48		
Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,08	231,44	393,34	328,93	270,26
2.1 Đất quốc phòng	CQP	16,55				0,05
2.2 Đất an ninh	CAN	1,34		0,04	0,05	
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4 Đất khu chế xuất	SKT					
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,13	0,13	4,53	0,51	0,27
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		6,82	0,16	
2.8 Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.158,18	34,36	72,54	82,45	41,18
2.10 Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98		0,36	0,20	
2.11 Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12 Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35			0,79	0,48
2.13 Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,91	38,75	112,04	79,28	62,82
2.14 Đất ở tại đô thị	ODT	166,71				
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	0,63	0,91	0,42	0,24
2.16 Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39	0,17			
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18 Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,21	0,10	2,99	0,27	2,95
2.19 Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	1,63	0,51	2,07	0,15
2.20 Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21 Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,01	0,07		
2.22 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21				
2.23 Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62	2,32	0,09		0,25
2.24 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	153,36	192,43	162,73	161,87
2.25 Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26 Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
Đất chưa sử dụng	CSD					
Đất khu công nghệ cao*	KCN					
Đất khu kinh tế*	KKT					
Đất đô thị*	KDT	2.272,97				

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha



	Phi tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(23)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Vinh Phú (21)	Vinh Thạnh (22)	TT. Giồng Riềng (23)
			63.935,02	2.324,91	2.889,04	2.272,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.309,94	2.150,56	2.587,05	1.824,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.738,25	1.691,69	1.881,14	1.451,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.738,25</i>	<i>1.691,69</i>	<i>1.881,14</i>	<i>1.451,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	439,02	11,29	334,81	34,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.228,83	440,69	371,10	338,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	877,59	6,89		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77			
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,48			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,08	174,34	301,99	448,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55		0,04	3,08
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34		0,05	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,13		0,17	5,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14			4,09
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.158,18	51,25	42,03	93,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98			0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35		0,16	0,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.125,91	32,49	58,48	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,71			166,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,91	0,55	0,29	9,99
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39			0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,21	2,33	4,12	6,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	1,53	1,36	5,78
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31		0,07	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,21			0,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,62		2,01	0,89
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,50	86,19	193,21	151,88
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	2.272,97			2.272,97

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Phụ lục 3

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN GIỒNG RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số: 775 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		96,38	0,10	5,35	0,10	0,10	0,10	0,10	15,80	0,10	0,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,35		2,63					9,75		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	59,35		2,63					9,75		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,03									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,00	0,10	2,73	0,10	0,10	0,10	0,10	6,05	0,10	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,68									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,03									

Ghi chú: (PKO) là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha



Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vinh Phú	Vinh Thạnh	TT. Giồng Riềng
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1 Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		96,38	0,10	0,10	5,83	5,35	5,35	5,35	0,30	0,10	0,10	51,95
1.1 Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,35			3,11	2,63	2,63	2,63				35,99
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	59,35			3,11	2,63	2,63	2,63				35,99
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,03										0,03
1.3 Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,00	0,10	0,10	2,73	2,73	2,73	2,73	0,30	0,10	0,10	15,93
2 Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,68					16,68					
3 Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,03										3,03

Ghi chú: (PKO) là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.